VAI TRÒ CHỦ ĐỀ TRONG VIỆC PHÂN TÍCH VAI TRÒ NGỮ NGHĨA CỦA CÂU

Hứa Văn Đức[1]

TÓM TẮT

Khi học một ngôn ngữ nào đó thì người học cần có những cách thức khác nhau để nắm được tính hệ thống của ký hiệu ngôn ngữ. Có như vậy mới có thể hiểu được điều mà người học nghe được hay đọc được. Những cách thức đó giúp cho người học hiểu rõ sự gắn kết về nội dung và qua đó có thể hiểu rõ hơn những thông tin về nội dung ngôn ngữ được thể hiện. Một câu tiếng Anh được tạo thành bởi những đơn vị từ vựng kết hợp lại và tạo thành một chỉnh thể về mặt ngữ nghĩa. Mỗi đơn vị từ vựng trong câu chịu một quan hệ ngữ pháp đối với những đơn vị từ vựng hay một kết hợp khác. Một danh ngữ (noun phrases) hay thậm chí một mệnh đề ngữ pháp (clauses) cũng có thể chịu một quan hệ chủ ngữ hay túc từ trong một cấu trúc lớn hơn. Còn trên bình diện ngữ nghĩa thì những danh ngữ hay mệnh đề đó cũng có chức năng như là những tham tố của vị thể mà nó tham gia và đảm nhiệm các vai trò ngữ nghĩa khác nhau, chẳng hạn như vai trò người thực hiện hành động (doer) hay đối tượng chịu sự tác động của hành động (undergoer). Tham tố của một vị thể sẽ do vị thể đòi hỏi và vị thể sẽ ấn định vai trò chủ đề (thematic role) cho tham tố đó. Chủ đề là cái mà toàn bộ hành động hướng tới.

ABSTRACT

Language learners need strategies for interpreting contextual clues, which can provide them with information about the likely content of the languge to which they are being exposed. An English sentence is make up of units that combine to contribute to an overall semantic interpretation. Each unit of the sentence bears a grammatical relation to some other unit or combination. Noun phrases and sometimes clauses can bear a subject or object relation within the larger structure. These noun phrases and clauses also function as arguments of their predicate, and their semantic roles, roles such as "doer", are essentially semantic relations within the larger language structure. The term thematic role is used to identify the arguments that the predicate requires. The theme is the entity to which the action happens.

1. Ngôn ngữ là hệ thống các tín hiệu. Nhờ vậy mà ngôn ngữ mới có thể thực hiện chức năng giao tiếp. Không có ký hiệu thì không thể có một sự giao tiếp nào cả. Ký hiệu ngôn ngữ không phải là những yếu tố rời rạc, mà là một tập hợp có tổ chức, có hệ thống, một chỉnh thể bao gồm những yếu tố có liên quan mật thiết với nhau, tùy thuộc lẫn nhau, giá trị của yếu tố này là do sự đồng thời có mặt của yếu tố kia trong hệ thống quyết định. Tính hệ thống của ký hiệu ngôn ngữ cho phép sự kết hợp muôn màu muôn vẻ giữa chúng với nhau để phát huy tính sáng tạo của tiếng nói, nhằm đáp ứng những nhu cầu diễn đạt ngày càng cao và đổi mới khôn lường.

Khi học một ngôn ngữ nào đó thì người học cần có những cách thức khác

[1]*Phó Ban Cơ bản, Trường Đại học Mở TP.HCM.*

nhau để nắm được tính hệ thống của ký hiệu ngôn ngữ. Có như vậy mới có thể hiểu được điều mà người học nghe được hay đọc được. Những cách thức đó giúp cho người học hiểu rõ sự gắn kết về nội dung và qua đó có thể hiểu rõ hơn những thông tin mà nội dung ngôn ngữ thể hiện.

Một câu tiếng Anh, cũng như một câu trong bất kỳ ngôn ngữ nào, đều được tạo thành bởi những đơn vị từ vựng kết hợp lại và tạo thành một chỉnh thể về mặt ngữ nghĩa. Mỗi đơn vị từ vựng trong câu chịu một quan hệ ngữ pháp đối với những đơn vị từ vựng hay một kết hợp khác. Một danh ngữ (noun phrases) hay thậm chí một mệnh đề ngữ pháp (clauses) cũng có thể chịu một quan hệ chủ ngữ hay túc từ trong một cấu trúc lớn hơn. Còn trên bình diện ngữ nghĩa thì những danh ngữ hay mệnh đề này cũng có chức năng như là những tham tố của vị thể mà nó tham gia và đảm nhiệm các vai trò ngữ nghĩa khác nhau, chẳng hạn như vai trò người thực hiện hành động (doer) hay đối tượng chịu sự tác động của hành động (undergoer). Tham tố của một vị thể sẽ do vị thể đòi hỏi (trong sự hiện diện của thông tin về ngữ cảnh) và vị thể sẽ ấn định vai trò chủ đề (thematic role) cho tham tố đó.

Khi nói đến vai trò ngữ nghĩa là muốn nói đến vai trò của các tham tố trong cấu trúc mệnh đề. Và khi đi sâu vào phân tích vai trò của tham tố trong cấu trúc mệnh đề, Roderick A. Jacobs nêu ra khái niệm vai trò chủ đề, theo đó: "Chủ đề là cái mà toàn bộ hành động hướng tới" *(the theme is the entity to which the actions happens.)* [3, 20]. Trong phạm vi bài viết này chúng tôi thử tìm hiểu thêm về vai trò chủ đề trong việc phân tích vai trò ngữ nghĩa của câu.

2. Xét ở góc độ ngữ nghĩa thì quá trình hiểu *ai làm điều gì cho ai* trong một mệnh đề đòi hỏi ba bước phân tích chính sau đây:

a. Xác định vị thể và các tham tố đòi hỏi lấp vào,

b. Xác định các tham tố là danh ngữ hay mệnh đề lấp vào vị trí thích hợp,

c. Xác định các quan hệ ngữ pháp mà các tham tố này đảm nhiệm (như chủ ngữ hay túc từ…) để từ đó xác định vai trò chủ đề của mỗi tham tố (người thực hiện hành động hay đối tượng chịu sự tác động của hành động).

Điều này cho chúng ta thấy mối tương quan giữa quan hệ ngữ pháp và vai trò chủ đề của tham tố. Hay nói cách khác, quan hệ ngữ pháp liên quan trực tiếp với vai trò chủ đề, và các vai trò chủ đề này chính là sự diễn dịch về mặt ngữ nghĩa của các quan hệ ngữ pháp. Chúng ta thử quan sát các câu sau đây:

Lady Macbeth painted her nails.

Gomer Pyle shampooed the poodle.

Ahmed will carry the passports.

She is selling her Mercedes.

Theo cách tiếp cận hình thức (formal approach) trong phân tích cú pháp thì các danh ngữ đứng trước mỗi động từ là các chủ ngữ ngữ pháp, còn các danh ngữ đứng sau động từ là các túc từ ngữ pháp. Nhưng theo quan điểm ngữ nghĩa học, các chủ ngữ: *Lady Macbeth, Gomer Pyle, Ahmed và She* là các tham tố thực hiện hành động, trong khi đó các túc từ ngữ pháp: *her nails, the poodle, the passports và her Mercedes* là các thực thể chịu sự tác động của hành động. Vì vậy, nếu chủ ngữ luôn luôn là người thực hiện hành động và túc từ luôn là các thực thể chịu sự tác động của hành động thì việc hiểu rõ nội dung thông tin trở nên dễ dàng hơn. Khi các quan hệ ngữ pháp phù hợp trực tiếp với vai trò chủ đề thì để hiểu được vai trò chủ đề của các tham tố trong câu đòi hỏi người học phải có khả năng phân biệt chủ ngữ và túc từ bất kỳ. Vai trò chủ đề của mỗi tham tố sẽ trở nên dễ dàng xác định, đặc biệt là những mệnh đề mà trong đó động từ chính thuộc nhóm các động từ mang ý nghĩa hành động

vật lý **(**như các động từ *bring, take, paint, destroy***)**. Chủ ngữ thường là người thực hiện hành động.

3. Tuy nhiên, đối với các mệnh đề có các dạng vị thể khác nhau, sự phù hợp giữa quan hệ ngữ pháp và vai trò chủ đề ít nghiêm ngặt hơn. Chúng ta hãy xem xét các câu sau đây:

John { *liked* / *was fond of* / *enjoyed* } *those colors.*

Trong các câu trên không có tham tố mang ý nghĩa người thực hiện hành động. *John* không thực hiện bất kỳ hành động nào và *those colors* cũng không chịu sự tác động của hành động nào. Sở dĩ như vậy là vì động từ *like, enjoy* và tính từ *fond* thể hiện trạng thái tâm lý chứ không phải là hành động vật lý. Vì vậy, quan hệ ngữ pháp của chủ ngữ không phù hợp với vai trò của người thực hiện hành động. Với vị thể thể hiện trạng thái tâm lý như *like* chẳng hạn thì đơn vị từ vựng đóng vai chủ ngữ là tham tố mang tính trải nghiệm, trong khi đó vai của túc từ được xác định là vai trò chủ đề, dù thực tế nó không chịu sự tác động của bất kỳ một hành động nào cả. Trong ví dụ nêu trên, *John* là tham tố mang tính trải nghiệm đóng vai trò chủ ngữ và *those colors* là túc từ, là chủ đề.

Nói chung các tham tố mang tính trải nghiệm bao gồm toàn bộ các hoạt động liên quan đến quá trình hay trạng thái của tư duy gọi là quá trình tri nhận [cognition] (thinking, believing, knowing, understanding), nhận thức [perception] (seeing, hearing, smelling) hay cảm xúc [emotion] (liking, hating, fearing, being angry, trusting).

Đối với những vị thể thể hiện trạng thái tâm lý này, chúng ta nhận thấy có đặc điểm là chúng ta có thể thay đổi vị trí đảm nhiệm của vai trò người thực hiện hành động với vai mang tính trải nghiệm. Tham tố đầu tiên là tham tố mang tính trải nghiệm và tham tố thứ hai là chủ đề. Hãy so sánh câu sau đây:

(1) John (experiencer) liked those colors (theme).

với các câu có những vị thể tâm lý khác:

(2) *The colors (theme)* { *delighted* / *pleased* / *seemed delightful to* } *John (experiencer)*

các vị thể *delight, please, enchant, (seem) delightful* và những vị thể khác như: *horrify, interest, frighten, gladden, (get) angry, disillusion, fascinate/being fascinating (to), deceive, v.v.* đều thể hiện quá trình hay trạng thái tâm lý. Các thí dụ (1) và (2) khác nhau ở chỗ vai trò chủ đề trong câu (2) đảm nhiệm chức năng chủ ngữ và tham tố mang tính trải nghiệm đóng vai túc từ và khi đó tham tố mang tính trải nghiệm do chủ đề tác động.

4. Mặc dù, như chúng ta đã thấy rõ ràng rằng hành động vị thể ấn định các vai theo các cách thức thích hợp: với chủ ngữ thì ấn định vai trò người thực hiện hành động và túc từ thì ấn định vai trò chủ đề. Thế nhưng, vị thể hành động dạng bị động thì lại không mang đặc trưng khái quát này. Trong mệnh đề dạng bị động thì ở vị trí chủ ngữ không có các tham tố đóng vai người thực hiện hành động. Đôi khi cụm từ có *by* dùng sau động từ bị động (cụm từ kết hợp của một dạng thức *be* (hay *get*) theo sau một động từ ở dạng thức phân từ, chẳng hạn như *be eaten, get robbed, be attacked*) được lượt bỏ.

Thí dụ:

The Duke of Wellington was attacked (by Napoleon Bonaparte).

Trong câu này rõ ràng chủ ngữ không phải là người tấn công, mà là đối tượng bị tấn công. Vị thể này đòi hỏi chỉ một chỗ trống cho tham tố lấp vào và toàn bộ đối tượng bị tấn công là chủ đề. Trong khi câu đòi hỏi phải có một chủ ngữ, thì tham tố chủ đề được đòi hỏi có thể chỉ bị thay thế ở vị trí chủ ngữ. Danh ngữ hay mệnh đề danh ngữ khác có thể được sử dụng, nhưng tất cả đều là sự lựa chọn. Trong thí dụ nêu trên, vai trò người thực hiện hành động là đặc trưng trong cụm từ với giới từ được chọn lựa là *by Napoleon Bonaparte*. Vì vậy mà động từ bị động *be attacked* có chủ đề đóng vai trò chủ ngữ và định rõ người thực hiện hành động đảm nhiệm vai túc từ của một cụm giới từ.

5. Một trường hợp khác mà chúng ta sẽ bàn đến có liên quan đến một kiểu chủ đề đặc thù. Như chúng ta đã thấy, một số vị thể cho phép mệnh đề đóng vai trò là tham tố. Vị thể *(is) important* có thể có một mệnh đề hoàn chỉnh như *that you leave early* đóng vai trò như là một tham tố và được ấn định vai trò chủ đề, chẳng hạn như trong câu sau đây:

That you leave early is important.

Tuy nhiên, cũng có thể có một câu được đặt sau vị thể. Nếu chúng ta đơn giản thay thế mệnh đề được ấn định đứng sau vị thể thì lúc đó nó sẽ không còn đúng về mặt ngữ pháp, chẳng hạn như trong câu sau:

**is important that you leave early*

Câu này cần phải có chủ ngữ, một yêu cầu hiển nhiên là phải có một chủ ngữ phù hợp. Và trong tiếng Anh có một cách làm cho câu đúng về mặt ngữ pháp mà không phải có sự hiện diện của chủ đề trong vị trí chủ ngữ. Để lấp vào vị trí chủ ngữ bỏ trống, một hình thức không có vai trò chủ đề được sử dụng, đó là:

It is important that you leave early.

Trong câu này chủ ngữ là đại từ *it*. Đại từ này không có nghĩa về mặt từ vựng và nó cũng không được ấn định một vai chủ đề bởi vị thể *(is) important*. Đại từ *it* đảm nhận nhiệm vụ lấp đầy chỗ trống vị trí chủ ngữ và như vậy đại từ này không phải là một tham tố của vị thể (is) *important*. Nó chỉ để cho bạn biết rằng điều đó là quan trọng và mệnh đề thể hiện *that you leave early* sẽ được định rõ trong câu.

Yếu tố làm đầy *it* trong thí dụ *It is important that you leave early* là một danh ngữ đóng vai trò như chủ ngữ, nhưng không có vai trò chủ đề ấn định cho *it* bởi vị thể (is) *important*. Vì vậy, nó không phải là tham tố của vị thể đó.

6. Như vậy, các quan hệ ngữ pháp không phải lúc nào cũng phù hợp trên cơ sở 1 đối 1 với vai trò chủ đề. Nắm được các chi phối quan hệ ngữ pháp một tham tố danh ngữ hay mệnh đề sẽ không phải đương nhiên nắm được vai trò chủ đề của các tham tố đó. Vì vậy, việc nghiên cứu sâu hơn về vai trò chủ đề của các tham tố trong việc phân tích vai trò ngữ nghĩa là rất cần thiết.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. John Lyons. Nhập môn ngôn ngữ học lý thuyết. NXB Giáo dục, 1997.
2. John Lyons. Ngữ nghĩa học dẫn luận. NXB Giáo dục, 2006.
3. Roderick A. Jacobs. English syntax. A Grammar for English language professionals. Oxford American English.
4. Victoria Fromkin, Robert Rodman, Peter Collins, David Blair. An introduction to language. Second Australian edition.
5. Nguyễn Văn Hiệp. Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp. NXB Giáo dục, 2008.

6. Đỗ Hữu Châu – Bùi Minh Toán. Đại cương ngôn ngữ học, tập 2, NXB Giáo dục, 1993.
7. Hứa Văn Đức. Bàn về khái niệm mệnh đề nghĩa trong ngữ nghĩa học cú pháp. Tập san khoa học Trường Đại học Mở TP.HCM. Số 2(8) – 2006.
8. Hứa Văn Đức. Cầu trúc của mệnh đề nghĩa. Tạp chí khoa học Trường Đại học Mở TP.HCM. Số 1(11) – 2007.
9. Hứa Văn Đức. Mối tương quan giữa vai trò ngữ nghĩa và chức năng cú pháp. Tạp chí khoa học Trường Đại học Mở TP.HCM. Số 2(13) – 2008.